

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị**  
**tỉnh Bình Định đến năm 2035**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 03/5/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án Quy hoạch vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 260/TTr-SXD ngày 26/9/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên chương trình:** Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035.

**2. Phạm vi nghiên cứu:** Toàn bộ ranh giới quản lý hành chính của tỉnh Bình Định với tổng diện tích tự nhiên là 6.050km<sup>2</sup>. Gồm 11 đơn vị hành chính: thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và 09 huyện là: An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh và Tuy Phước.

**3. Quan điểm và mục tiêu:**

a) Quan điểm:

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bình Định phù hợp với lộ trình phát triển đô thị Quốc gia; Quy hoạch vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035; lồng ghép, gắn kết

các mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng đô thị gắn với các chiến lược phát triển kinh tế xã hội; đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị, nông thôn, giữa các vùng kinh tế phía Nam và phía Bắc của tỉnh; sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng đô thị, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị lớn, động lực của tỉnh, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa đồng bộ với chất lượng đô thị, phát huy các thế mạnh của tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung.

b) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống đô thị theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035. Phù hợp với chương trình phát triển đô thị Quốc gia và phù hợp với các chủ trương chính sách của tỉnh.

- Làm cơ sở để lập chương trình phát triển của từng đô thị; xây dựng đề án đánh giá phân loại, nâng loại đô thị, thành lập cấp hành chính đô thị.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình khắc phục và hoàn thiện những tiêu chí còn thiếu, còn yếu.

- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị trung tâm gắn với 02 tiểu vùng phát triển của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng đô thị, kết hợp quản lý quy hoạch đô thị gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Xác định các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, hệ thống hạ tầng kết nối hệ thống đô thị và của tỉnh với vùng.

- Đề xuất giải pháp huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng khung và hệ thống đô thị của tỉnh.

#### **4. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2035:**

a) Về hệ thống đô thị:

Năm 2018, toàn tỉnh Bình Định hiện có 17 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 03 đô thị loại IV (thị xã An Nhơn, thị trấn Bồng Sơn, thị trấn Phú Phong) và 13 đô thị loại V (thị trấn Tam Quan, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương, Ngô Mỹ; các xã Mỹ Chánh, Tây Giang và Cát Tiến).

- Giai đoạn đến năm 2025:

Toàn tỉnh sẽ có 18 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 01 đô thị loại III (thành phố An Nhơn); 02 đô thị loại IV (Hoài Nhơn, Tây Sơn); 11 đô thị loại V hiện hữu (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương, Ngô Mỹ; các xã Mỹ Chánh và Cát Tiến); 03 đô thị

loại V hình thành mới (Phước Hòa, Phước Lộc huyện Tuy Phước và An Hòa, huyện An Lão). Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 45,3%

- Giai đoạn đến năm 2035:

Toàn tỉnh sẽ có 22 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 02 đô thị loại III (thành phố An Nhơn, đô thị Hoài Nhơn); 02 đô thị loại IV (Tây Sơn, Cát Tiến); 10 đô thị loại V hiện hữu (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương, Ngô Mây và Mỹ Chánh); 07 đô thị loại V hình thành mới (Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ; Cát Khánh, huyện Phù Cát; Phước Lộc, huyện Tuy Phước; Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân; Canh Vinh, huyện Vân Canh; Phước Hòa, huyện Tuy Phước và An Hòa, huyện An Lão). Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 48,6%

b) Về chất lượng đô thị:

- Chất lượng đô thị đến năm 2025:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 28-30m<sup>2</sup> sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt từ 75% đến 85%.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: đô thị loại I đạt từ 22% trở lên; đô thị loại III và IV đạt từ 20% trở lên; đô thị loại V đạt từ 16% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt 20% trở lên; đô thị loại III và IV đạt 10% trở lên; đối với đô thị loại V đạt từ 2% trở lên.

+ Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: đô thị loại I đạt 95%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại III và IV đạt 80%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 100-120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt 60%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 80-90 lít/người/ngày đêm. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 20% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 25% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70-80% diện tích lưu vực thoát nước trong khu vực nội thị của các đô thị; lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 80% đối với đô thị loại I, đạt 50% đối với đô thị loại III và IV và đạt 20% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được thu gom và xử lý đạt 83-84%; Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý đạt 100%.

+ Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại I trên 100%; loại III và IV đạt trên 80%; các đô thị loại V đạt trên 75% chiều dài các tuyến đường chính và 60-70% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

+ Đất cây xanh đô thị: đối với đô thị loại I đạt 7-12 m<sup>2</sup>/người; đối với đô thị loại III, loại IV đạt 5-7 m<sup>2</sup>/người; đô thị loại V đạt 4 m<sup>2</sup>/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt từ 4-5 m<sup>2</sup>/người.

- Chất lượng đô thị đến năm 2035:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 29-30m<sup>2</sup> sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt từ 85-95%.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: đô thị loại I đạt từ 25% trở lên; đô thị loại III và IV đạt từ 22% trở lên; đô thị loại V đạt từ 20% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt 25% trở lên; đô thị loại III và IV đạt 15% trở lên; đô thị loại V đạt từ 5% trở lên.

+ Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch: đô thị loại I đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 180 lít/người/ngày đêm; loại III và IV đạt 85%, 100-120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt 62%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 80-90 lít/người/ngày đêm. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 15% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 20% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 85-90% diện tích lưu vực thoát nước trong khu vực nội thị của các đô thị; lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 82% đối với đô thị loại I, đạt 55% đối với đô thị loại III và IV và đạt 22% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được thu gom và xử lý đạt 92%; Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý đạt 100%.

+ Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại I trên 100%; loại III và IV đạt trên 85%; các đô thị loại V đạt trên 80% chiều dài các tuyến đường chính và 60-70% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

+ Đất cây xanh đô thị: đô thị loại I đạt 12 m<sup>2</sup>/người; đô thị loại III, loại IV đạt 8 m<sup>2</sup>/người; đô thị loại V đạt 5 m<sup>2</sup>/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt từ 4-5 m<sup>2</sup>/người.

## **5. Lộ trình và kế hoạch nâng loại đô thị:**

a) Lộ trình nâng loại đô thị:

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Nâng cấp và thành lập mới 06 đô thị, gồm: 01 đô thị loại III (đô thị An Nhơn); 02 đô thị loại IV (Hoài Nhơn và Tây Sơn); 03 đô thị loại V (Phước Hòa, Phước Lộc huyện Tuy Phước và An Hòa, huyện An Lão).

+ 12 đô thị hiện hữu gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 11 đô thị loại V (Thị trấn: Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương, Ngô Mỹ; đô thị Mỹ Chánh và đô thị Cát Tiến) tiếp tục đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng đô thị.

- Giai đoạn đến 2035:

+ Nâng cấp và thành lập mới 06 đô thị, gồm: 01 đô thị loại III (Hoài Nhơn), 01 đô thị loại IV (Cát Tiến), 04 đô thị loại V (Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ; Cát Khánh, huyện Phù Cát; Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân; Canh Vinh, huyện Vân Canh).

+ 16 đô thị gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 01 đô thị loại III (đô thị An Nhơn); 01 đô thị loại IV (Tây Sơn); 12 đô thị loại V (Thị trấn: Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương,

Ngô Mây; đô thị Mỹ Chánh, Phước Hòa, Phước Lộc, An Hòa) tiếp tục đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng đô thị.

b) Kế hoạch nâng loại đô thị giai đoạn đầu đến 2035: *theo phụ lục kèm theo*

## 6. Nhu cầu vốn, cho các giai đoạn đến 2025 và 2026 - 2035

a) Nhu cầu vốn cho các giai đoạn:

| Stt | Danh mục dự án                                             | Đến năm 2025    | Năm 2026 - 2035 |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| I   | Giao thông kết nối các đô thị và HTKT khung kết các đô thị | 12.690          | 8.301           |
| II  | Bến xe đối ngoại các đô thị                                | 164             | 24              |
| III | Dự án cấp nước                                             | 435,2           | 210.8           |
| IV  | Dự án thoát nước, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang     | 2855            | 425             |
|     | <b>Tổng cộng (I+II+III+IV)</b>                             | <b>16.144,2</b> | <b>8.960,8</b>  |

b) Cơ cấu vốn cho hệ thống HTKT:

| STT | Nguồn vốn           | Tổng vốn (tỷ đồng) | Tỷ lệ (%)  |
|-----|---------------------|--------------------|------------|
| 1   | Ngân sách           | 5.025              | 20         |
| 2   | Vốn ngoài ngân sách | 20.100             | 80         |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>25.125</b>      | <b>100</b> |

c) Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư: Ưu tiên đầu tư các công trình giao thông kết nối vùng; kết nối các đô thị; các công trình đầu mối về hạ tầng kỹ thuật như cấp nước; xử lý nước thải, rác thải; hạ tầng khung 04 đô thị trọng điểm.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt, chủ động xây dựng kế hoạch để thực hiện chương trình, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định; tổ chức vận động nhân dân tham gia cùng với chính quyền thực hiện chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt; tăng cường quản lý đất đai, quản lý xây dựng, tạo điều kiện và hướng dẫn nhân dân xây dựng công trình đảm bảo quy hoạch và mỹ quan đô thị.

3. Các sở, ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt; kịp thời giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K4, K7, K10, K14, K19.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Cao Thắng**

**Phụ lục: Bảng thứ tự và ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn**

*(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh)*

| Ký hiệu trên bản vẽ | Danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn                                                                                   | Đơn vị | Quy mô dự kiến | Tổng mức đầu tư(tỷ đồng) | Giai đoạn đề xuất | Thứ tự ưu tiên trong nhóm |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|--------------------------|-------------------|---------------------------|
| <b>B</b>            | <b>GIAO THÔNG KẾT NỐI CÁC ĐÔ THỊ</b>                                                                                               |        |                | <b>10.267</b>            |                   |                           |
| B1                  | Tuyến đường Tây tỉnh (Từ ĐT 637 tại Vĩnh Sơn đến Hoài Châu Bắc kết nối vào ĐT638)                                                  | km     | 74             | 2.368                    | 2020 - 2025       | 1                         |
| B7                  | Trục QL19C kết nối xuống KKT Nhơn Hội ( Diêu Trì - Võ Nguyên Giáp)                                                                 | km     | 7              | 364                      | 2020 - 2025       | 1                         |
| B4                  | Đường ĐT629 (Hoài Nhơn - Quảng Ngãi)                                                                                               | km     | 45             | 2.357                    | 2020 - 2025       | 1                         |
| B2                  | Đường Hoài Ân - Vĩnh Thạnh - Gia Lai (từ ĐT 630 tại Ân Tường Tây kết nối vào ĐT 637 tại Vĩnh Thạnh và kết nối về ĐT 669 tại Kbang) | km     | 28             | 1.467                    | 2020 - 2025       | 2                         |
| B5                  | Đường ĐT633 (Chợ Gồm - Đê Gi)                                                                                                      | km     | 21             | 1.100                    | 2024 - 2030       | 3                         |
| B3                  | Đường Vĩnh Thạnh - Phù Cát ( từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT 633 ở xã Cát Sơn - Phù Cát và đi về QL1)                              | km     | 22             | 1.144                    | 2024 - 2030       | 4                         |
| B6                  | Đường ĐT636 (Phước Hòa - Phú Phong)                                                                                                | km     | 32,6           | 1.467                    | 2025 - 2030       | 5                         |
| <b>C</b>            | <b>Các dự án trọng điểm TRONG CÁC ĐÔ THỊ ( 4 đô thị động lực).</b>                                                                 |        |                | <b>10.744</b>            |                   |                           |
|                     | <b>hệ thống giao thông khung</b>                                                                                                   |        |                |                          |                   |                           |
| <b>1</b>            | <b>Thị xã An Nhơn</b>                                                                                                              |        |                | <b>1.780</b>             |                   |                           |
| 1.1                 | Xây dựng tuyến trục chính Đông tây                                                                                                 | km     | 12             | 630                      | 2020 – 2025       | 1                         |
| 1.2                 | Xây dựng 03 tuyến trục chính Bắc Nam                                                                                               | km     | 22             | 1.150                    | 2020 - 2025       | 2                         |
| <b>2</b>            | <b>Đô thị Tây Sơn</b>                                                                                                              |        |                | <b>2.345</b>             |                   |                           |
| 2.1                 | Xây dựng tuyến đường tránh QL19 phía Nam đô thị Phú Phong (từ CCN Tây Xuân lên đến chùa Thiên Tôn - Bình Tường)                    | km     | 8,3            | 435                      | 2020 – 2025       | 1                         |

| Ký hiệu trên bản vẽ | Danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn                                                                                                                            | Đơn vị | Quy mô dự kiến | Tổng mức đầu tư(tỷ đồng) | Giai đoạn đề xuất | Thứ tự ưu tiên trong nhóm |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|--------------------------|-------------------|---------------------------|
| 2.2                 | Tuyến Phú Phong - Vĩnh Thạnh (bắc Sông Côn, đoạn từ UBND xã Bình Thành lên hết ranh Tây Sơn – tuyến Phú Phong – Hà Nhe)                                                     | Km     | 17             | 890                      | 2023 – 2028       | 1                         |
| 2.3                 | Cầu Bình Tường – Bình Thành (nối QL19B và QL19 vào tuyến Phú Phong - Hà Nhe                                                                                                 | Km     | 1,2            | 320                      | 2025 - 2028       | 2                         |
| 2.4                 | Đường Bình Nghi – Bình Hòa (bao gồm cầu qua sông Côn)                                                                                                                       | km     | 3,5            | 260                      | 2025 – 2030       | 2                         |
| 2,5                 | Đập dâng phú phong ( nối khu vực Phú Xuân và Thuận Nghĩa)                                                                                                                   | km     | 1,2            | 240                      | 2020 – 2025       | 1                         |
| 2,6                 | Cầu Hữu Giang bắc qua sông Côn                                                                                                                                              | Km     | 1,2            | 200                      | 2020 – 2025       | 1                         |
| <b>3</b>            | <b>Đô thị Hoài Nhơn</b>                                                                                                                                                     |        |                | <b>2.829</b>             |                   |                           |
| 3.1                 | Tuyến giao thông kết nối Hoài Nhơn đi An Lão ( nâng cấp tuyến TL 629)                                                                                                       | km     | 4,5            | 236                      | 2020 – 2025       | 1                         |
| 3.2                 | Đường biển Tam Quan Bắc đi An Dũ, Bãi Con, Lộ Diêu                                                                                                                          | km     | 11,5           | 602                      | 2025 – 2030       | 3                         |
| 3.3                 | Tuyến Bồng Sơn - Hoài Xuân - Hoài Hương. (ĐH.10)                                                                                                                            | km     | 11             | 367                      | 2025 -2035        | 4                         |
| 3.4                 | Đường kết hợp dự án nạo vét, khơi thông sông Cạn (kết nối Hoài Xuân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Tam Quan Nam với khu vực phát triển đô thị, công nghiệp và cảng Tam Quan.) | km     | 16,5           | 864                      | 2025 – 2030       | 2                         |
| 3,5                 | Xây mới cầu Phú Văn                                                                                                                                                         | km     | 2              | 200                      | 2020 – 2025       | 1                         |
| 3,6                 | Đường Tam Quan - Chợ Xuân Phong                                                                                                                                             | km     | 12             | 560                      | 2025 - 2030       | 2                         |
| <b>4</b>            | <b>Thành phố Quy Nhơn và vùng PC</b>                                                                                                                                        |        |                | <b>3.790</b>             |                   |                           |
| 4.1                 | Nâng cấp ĐT640 đoạn từ QL19 mới đến Cát Tiến                                                                                                                                | km     | 17             | 731                      | 2025 - 2035       | 4                         |
| 4.2                 | Hầm đường bộ Quy Hòa , mở rộng QL 1D                                                                                                                                        | km     | 1              | 1.120                    | 2025 - 2030       | 3                         |
| 4.3                 | Phần còn lại của tuyến tránh QL1A (nối QL19 – QL19C tại Canh Vinh                                                                                                           | km     | 12             | 520                      | 2020 - 2025       | 1                         |
| 4.4                 | Đường nối QL1D đến QL19 mới (từ Kho xăng dầu Phú Hòa đến Ql19 mới, đoạn cuối tuyến đường ven biển tỉnh Bình Định)                                                           | km     | 7              | 301                      | 2020 - 2028       | 2                         |
| 4.5                 | Chuyển đổi mục đích sử dụng ga Quy Nhơn (tháo dỡ)                                                                                                                           |        |                | 250                      | 2020 - 2035       | 1                         |
| 4.6                 | Tuyến đường qua núi Vũng Chua kết nối QL1                                                                                                                                   | km     | 6              | 318                      | 2025 - 2030       | 2                         |

| Ký hiệu trên bản vẽ | Danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn            | Đơn vị  | Quy mô dự kiến | Tổng mức đầu tư(tỷ đồng) | Giai đoạn đề xuất | Thứ tự ưu tiên trong nhóm |
|---------------------|-------------------------------------------------------------|---------|----------------|--------------------------|-------------------|---------------------------|
| 4.7                 | Cầu Thị Nại 2                                               | làn xe  | 4 làn xe       | 550                      | 2025 - 2030       | 2                         |
| <b>II</b>           | <b>BẾN XE</b>                                               |         |                | <b>188</b>               |                   |                           |
| 1                   | Bến xe khách Bồng Sơn                                       | ha      | 3              | 36                       | 2020 - 2025       | 1                         |
| 2                   | Bến xe khách Phù Mỹ                                         | ha      | 0,6            | 7                        | 2025 - 2028       | 2                         |
| 3                   | Bến xe khách Phù Cát                                        | ha      | 1,4            | 17                       | 2025 – 2028       | 2                         |
| 4                   | Bến xe khách An Nhơn                                        | ha      | 3,5            | 43                       | 2020 - 2025       | 1                         |
| 5                   | Bến xe khách và vận tải Diêu Trì                            | ha      | 5              | 61                       | 2020 - 2025       | 1                         |
| 6                   | Bến xe Hoài Nhơn ( Tam Quan)                                | ha      | 2              | 24                       | 2020 - 2025       | 1                         |
| <b>III</b>          | <b>CẤP NƯỚC</b>                                             |         |                | <b>646</b>               |                   |                           |
| 1                   | Nâng cấp Nhà máy cấp nước Tam Quan Bắc                      | m3/ng.đ | 2.000          | 13                       | 2025 - 2028       | 2                         |
| 2                   | Nâng cấp Nhà máy cấp nước Bồng Sơn                          | m3/ng.đ | 12.000         | 77                       | 2020 – 2025       | 1                         |
| 3                   | Nâng cấp Nhà máy cấp nước Tăng Bạt Hổ                       | m3/ng.đ | 1.000          | 6                        | 2020 - 2025       | 1                         |
| 4                   | Đầu tư Nhà máy cấp nước An Hòa                              | m3/ng.đ | 1.500          | 10                       | 2020 – 2025       | 1                         |
| 5                   | Nâng cấp Nhà máy cấp nước Bình Dương                        | m3/ng.đ | 1.000          | 6                        | 2020 – 2025       | 1                         |
| 6                   | Nâng cấp Nhà máy cấp nước Mỹ Chánh                          | m3/ng.đ | 2.200          | 14                       | 2020 – 2025       | 1                         |
| 7                   | Nâng cấp Nhà máy cấp nước Phú Phong                         | m3/ng.đ | 12.000         | 77                       | 2020 – 2025       | 1                         |
| 8                   | Đầu tư Nhà máy cấp nước bắc sông Côn                        | m3/ng.đ | 10.000         | 72                       | 2025 - 2028       | 2                         |
| 9                   | Đầu tư Nhà máy cấp nước Hồ Núi Một                          | m3/ng.đ | 25.000         | 161                      | 2020 – 2025       | 1                         |
| 10                  | Đầu tư Nhà máy cấp nước Nhơn Hòa                            | m3/ng.đ | 2.950          | 16                       | 2020 – 2025       | 1                         |
| 11                  | Đầu tư Nhà máy cấp nước Quy Nhơn                            | m3/ng.đ | 30.000         | 194                      | 2025 - 2028       | 2                         |
| <b>IV</b>           | <b>THOÁT NƯỚC BẮN, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG</b> |         |                | <b>3280</b>              |                   |                           |
| <b>1</b>            | <b>Thoát nước bẩn</b>                                       |         |                | <b>2059</b>              |                   |                           |
| <b>1.1</b>          | <b>Đô thị Hoài Nhơn</b>                                     |         |                | <b>561</b>               |                   |                           |
|                     | Nhà máy xử lý nước thải Tam Quan                            | m3/ng.đ | 1.000          | 51                       | 2025 – 2028       | 2                         |
|                     | Nhà máy xử lý nước thải Bồng Sơn                            | m3/ng.đ | 5.500          | 150                      | 2022 – 2025       | 1                         |

| Ký hiệu<br>trên bản vẽ | Danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn | Đơn vị  | Quy<br>mô<br>dự kiến | Tổng mức<br>đầu tư(tỷ<br>đồng) | Giai đoạn đề<br>xuất | Thứ tự<br>ưu tiên<br>trong<br>nhóm |
|------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|
|                        | Mạng lưới thu gom                                | km      | 30                   | 360                            | 2022 – 2025          | 1                                  |
| <b>1.2</b>             | <b>Thị xã An Nhơn</b>                            |         |                      | <b>1008</b>                    |                      |                                    |
|                        | Nhà máy xử lý nước thải Mỹ Hòa (Đập Đá)          | m3/ng.đ | 7000                 | 190                            | 2025 – 2028          | 2                                  |
|                        | Nhà máy xử lý nước thải Bình Định (Nhơn An)      | m3/ng.đ | 8000                 | 218                            | 2022 – 2025          | 1                                  |
|                        | Mạng lưới thu gom                                | km      | 50                   | 600                            | 2022 – 2025          | 1                                  |
| <b>1.3</b>             | <b>Đô thị Phú Phong</b>                          |         |                      | <b>490</b>                     |                      |                                    |
|                        | Nhà máy xử lý nước thải Phú Phong (bắc sông Kôn) | m3/ng.đ | 2000                 | 100                            | 2025 – 2030          | 2                                  |
|                        | Nhà máy xử lý nước thải Phú Phong (nam sông Kôn) | m3/ng.đ | 5.500                | 150                            | 2025 – 2028          | 1                                  |
|                        | Mạng lưới thu gom                                | km      | 20                   | 240                            | 2025 – 2028          | 1                                  |
| <b>2</b>               | <b>Quản lý CTR</b>                               |         |                      | <b>1155</b>                    |                      |                                    |
|                        | Xây dựng Khu xử lý CTR Hoài Nhơn                 | T/ng.đ  | 200                  | 210                            | 2020 – 2025          | 1                                  |
|                        | Xây dựng Khu xử lý CTR Cát Nhơn                  | T/ng.đ  | 800                  | 840                            | 2020 – 2023          | 1                                  |
|                        | Xây dựng Khu xử lý CTR An Nhơn                   | T/ng.đ  | 100                  | 105                            | 2022 – 2025          | 1                                  |
|                        | Xây dựng Khu xử lý CTR Tây Sơn                   |         |                      |                                | 2025 – 2030          | 2                                  |
| <b>3</b>               | <b>Nghĩa trang, nhà tang lễ</b>                  |         |                      | <b>66</b>                      |                      |                                    |
|                        | Xây dựng nhà tang lễ của đô thị khu vực Bồng Sơn | ha      | 0,8                  | 14                             | 2020 – 2022          | 1                                  |
|                        | Xây dựng nhà tang lễ của đô thị Tây Sơn          | ha      | 0,8                  | 14                             | 2022 – 2025          | 2                                  |
|                        | Xây dựng nhà tang lễ của đô thị khu vực An Nhơn  | ha      | 0,8                  | 14                             | 2022 – 2025          | 1                                  |
|                        | Xây dựng nhà tang lễ của đô thị khu vực Quy Nhơn | ha      | 1,5                  | 24                             | 2025 – 2028          | 2                                  |



| <b>T<br/>T</b> | <b>Tên đô thị</b>           | <b>Năm<br/>2019</b> | <b>Đô thị đề xuất nâng loại theo giai đoạn</b> |                     |                     |                     |                     |                     |                        |                       |
|----------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|
|                |                             |                     | <b>Năm<br/>2020</b>                            | <b>Năm<br/>2021</b> | <b>Đến<br/>2022</b> | <b>Đến<br/>2023</b> | <b>Đến<br/>2024</b> | <b>Đến<br/>2025</b> | <b>2026 -<br/>2029</b> | <b>2030-<br/>2035</b> |
| <b>0</b>       |                             |                     |                                                |                     |                     |                     |                     |                     |                        |                       |
|                | Thị trấn Vân Canh           | V                   | -                                              | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   |                        | -                     |
|                | Đô thị Canh Vinh            |                     |                                                |                     |                     |                     |                     |                     |                        | V                     |
| <b>1<br/>1</b> | <b>Huyện Vĩnh<br/>Thạnh</b> |                     |                                                |                     |                     |                     |                     |                     |                        |                       |
|                | Thị trấn Vĩnh<br>Thạnh      | V                   | -                                              | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   |                        | -                     |
|                | <b>Tổng cộng</b>            | <b>17</b>           | <b>17</b>                                      | <b>18</b>           | <b>18</b>           | <b>19</b>           | <b>19</b>           | <b>18</b>           | <b>18</b>              | <b>22</b>             |

**Ghi chú:**

- I, IV, V: là ký hiệu các đô thị loại tương ứng đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận.
- IV\*: Đề án phân loại đô thị Hoài Nhơn là đô thị loại IV đã thông qua HĐND tỉnh Bình Định trong tháng 7/2019 và trình Bộ Xây dựng xin công nhận.
- Dấu (-) là ký hiệu thể hiện loại đô thị tương ứng của năm liền kế phía trước đã được cấp có thẩm quyền công nhận;